

3. **Commission European Pharmacopoeia** (2019), "European Pharmacopoeia 10.0", European Directorate for the Quality of Medicines (EDQM), pp. 310-311.
4. **Manish D. et al** (2013), "Pharmaceutical composition comprising cefuroxime axetil", International search report.
5. **The United States Pharmacopoeial Convention** (2020), The United States Pharmacopoeia, pp. 3311.
6. **Yuqian D. et al** (2013), "Development and evaluation of taste-masked dry suspension of cefuroxime axetil for enhancement of oral bioavailability", Asian Journal of Pharmaceutical Sciences, 8(5), pp. 287-294.

## THỰC TRẠNG STRESS CỦA SINH VIÊN KHOA Y TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI NĂM 2023

Lâm Văn Minh<sup>1</sup>, Tạ Thị Thanh Mơ<sup>2</sup>,  
Nguyễn Thị Mỹ Ngọc<sup>2</sup>, Nguyễn Thị Ngọc Phương<sup>2</sup>

### TÓM TẮT

**Mở đầu:** Stress là một trong những vấn đề sức khỏe tâm thần đang thu hút nhiều nhà nghiên cứu, đặc biệt là trong môi trường Y khoa mà đối tượng ở đây là sinh viên đang theo học chuyên ngành y khoa, nơi tỷ lệ sinh viên bị stress nhiều nhất. **Mục tiêu:** Xác định thực trạng stress của sinh viên Khoa Y tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai năm 2023. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Thiết kế cắt ngang mô tả có phân tích trên 149 sinh viên chính quy đang theo học chuyên ngành y khoa tại Khoa Y – Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai năm 2023. Sử dụng thang đánh giá DASS-21. **Kết quả:** Có tổng số 76 sinh viên có nguy cơ stress (51%). Tỷ lệ stress nhẹ, vừa, nặng và rất nặng tương ứng là 16,1%, 13,4%, 13,4%, 8,1%. Sinh viên nữ có nguy cơ stress (84,2%) cao gấp 5 lần sinh viên nam (15,8%), sinh viên Điều dưỡng có tỷ lệ stress cao nhất (55,3%). Tuy nhiên, sinh viên ngành Xét nghiệm lại chiếm tỷ lệ cao nhất về nguy cơ stress ở mức độ vừa (44,1%) và mức độ stress nặng (29,4%). Tỷ lệ stress của sinh viên thay đổi theo từng năm học và năm thứ 2 có nguy cơ stress cao nhất (31,6%), tiếp đó là năm thứ 4 (30,3%). **Kết luận:** Sinh viên khoa y có tỷ lệ bị stress cao. Hướng dẫn sinh viên cách đối phó, giảm áp lực từ chương trình học và tăng cường sự hỗ trợ của người thân sẽ cải thiện tình trạng này.

**Từ khóa:** Stress, Sinh viên khoa y

### SUMMARY

#### STRESS SITUATION OF MEDICAL STUDENTS AT DONG NAI UNIVERSITY OF TECHNOLOGY IN 2023

**Background:** Stress is one of the mental health issues that is attracting many researchers, especially in the medical environment where the subjects are

medical students, where the proportion of students suffering from stress is high most. **Objectives:** Determining the stress situation of students of the Faculty of Medicine at Dong Nai University of Technology in 2023. **Materials and methods:** A total of 76 students (51%) are at risk of stress. The rates of mild, moderate, severe, and very severe stress are 16.1%, 13.4%, 13.4%, and 8.1%, respectively. Female students have a higher risk of stress (84.2%) compared to male students (15.8%). Nursing students have the highest rate of stress (55.3%). However, Medical Laboratory Science students have the highest rates of moderate (44.1%) and severe (29.4%) stress. The prevalence of stress varies among academic years, with second-year students having the highest risk of stress (31.6%), followed by fourth-year students (30.3%). **Results:** Medical students have a high level of stress. Guiding them on coping mechanisms to reduce academic pressure and increasing support from family members can improve this situation.

**Keywords:** Stress, medical students.

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Căng thẳng tâm lý (stress) luôn tồn tại song hành cùng với sự phát triển của con người ở mọi thời đại. Tình trạng stress ban đầu có thể giúp cá nhân chủ động ứng phó với các tác nhân từ môi trường sống đồng thời sẽ là động lực thúc đẩy sự phát triển cá nhân, đó là những stress có lợi [1]. Tuy nhiên nếu stress xảy ra với cường độ cao hoặc kéo dài hay lặp đi lặp lại nhiều lần có thể phá vỡ sự cân bằng sinh học của cơ thể, làm nảy sinh nhiều vấn đề sức khỏe thể chất và tinh thần như lo âu, trầm cảm, các bệnh lý tim mạch, hô hấp, tiêu hoá,... đó là những stress có hại hay bệnh lý [2].

Giai đoạn đại học là giai đoạn có nhiều chuyển biến trong cuộc đời sinh viên. Đây là giai đoạn sinh viên thích nghi với môi trường học tập, sinh hoạt năng động, tự lập, thiết lập tình bạn, tình yêu và các hoạt động trải nghiệm khác chuẩn bị hành trang vào đời. Đây cũng là giai

<sup>1</sup>Bệnh viện Chợ Rẫy

<sup>2</sup>Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

Chịu trách nhiệm chính: Lâm Văn Minh

Email: vanminh89sky@gmail.com

Ngày nhận bài: 10.3.2023

Ngày phản biện khoa học: 12.5.2023

Ngày duyệt bài: 23.5.2023

đoạn chuyển biến từ tuổi dậy thì sang tuổi trưởng thành [3]. Thêm vào đó giai đoạn này cũng gây nhiều stress cho sinh viên vì: áp lực học tập, thi cử, lo lắng về nghề nghiệp tương lai, đổ vỡ các mối quan hệ, điều kiện kinh tế khó khăn. Trong đó, sinh viên khoa Y được xem là nhóm đối tượng dễ bị stress nhất do đặc thù ngành học nhiều áp lực, trách nhiệm cao, thường xuyên phải thực tập ở các bệnh viện, trực đêm, tiếp xúc với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, đối mặt với nguy cơ lây nhiễm bệnh...[4].

Vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu "Thực trạng stress của sinh viên khoa Y tại trường Đại học Công nghệ Đồng Nai năm 2023" từ đó làm cơ sở để suất một số giải pháp giúp cải thiện tình trạng stress ở sinh viên khoa Y - Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai nói riêng và tất cả sinh viên nói chung.

**II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**2.1. Đối tượng nghiên cứu:** Tất cả Sinh viên chính quy đang theo học chuyên ngành y khoa tại khoa y – Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai năm 2023

**Tiêu chí loại trừ đối tượng nghiên cứu**

- + Sinh viên từ chối tham gia nghiên cứu
- + Sinh viên vắng mặt trong thời gian nghiên cứu.

**2.2. Phương pháp nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang có phân tích.

**2.3. Cỡ mẫu:** 149 đối tượng dựa cơ sở tiêu chí chọn và tiêu chí loại trừ.

**2.4. Thời gian nghiên cứu:** Từ tháng 01/2023 – tháng 05/2023

**2.5. Địa điểm nghiên cứu:** Khoa Y – Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

**2.6. Công cụ nghiên cứu:** Sử dụng Thang đo DASS-21 (Lo âu, trầm cảm, căng thẳng) đã được xin từ đề tài nghiên cứu của tác giả Phùng Như Hạnh [5].

**2.7. Phân tích và xử lý số liệu:** Dữ liệu được nhập thô bằng chương trình Excel và phân tích bằng phần mềm SPSS phiên bản 20.0

**2.8. Đạo đức trong nghiên cứu:** Đề tài đã được Hiệu trưởng, Trưởng khoa Y trường Đại học Công nghệ Đồng Nai thông qua trước khi thực hiện. Tất cả thông tin đối tượng đã khảo sát được bảo mật hoàn toàn.

**III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**3.1. Đặc điểm thông tin đối tượng nghiên cứu**

**Bảng 1. Mô tả một số đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n=149)**

Đặc điểm	Ngành học		Tổng (n=%)
	Điều dưỡng (n=84)	Xét nghiệm (n=65)	
<b>Giới tính:</b> Nữ	77 (61,1%)	49 (38,9%)	126 (86,6%)
Nam	7 (30,4%)	16 (69,9%)	23 (15,4%)
<b>Tuổi:</b> Trung bình	20,7 ± 1,25	20,63 ± 1,4	20,67 ± 1,3
Lớn tuổi nhất	23	27	27
Nhỏ tuổi nhất	19	19	19
<b>Nơi ở hiện nay</b>			
Nhà riêng với bố mẹ	42 (50%)	23 (35,4%)	65 (43,6%)
Ký túc xá/Nhà trọ/Nhà người thân	42 (50%)	42 (64,6%)	84 (56,4%)
<b>Năm học:</b> Năm thứ nhất	22 (26,2%)	17 (26,2%)	39 (26,2%)
Năm thứ hai	25 (29,8%)	14 (21,5%)	39 (26,2%)
Năm thứ ba	15 (17,9%)	19 (29,2%)	34 (22,8%)
Năm thứ tư	22 (26,2%)	15 (23,1%)	37 (24,8%)
<b>Kết quả học tập</b>			
Khả trở lên	81 (96,4%)	63 (97%)	144 (96,6%)
Trung bình khá trở xuống	3 (3,6%)	2 (3%)	5 (3,4%)

Tỉ lệ sinh viên nữ là 86,6% cao gấp 5 lần sinh viên nam 15,4%. Độ tuổi trung bình của sinh viên là 20,67 ± 1,3 (nhỏ tuổi nhất là 19, cao tuổi nhất là 27). Phần lớn sinh viên sống ở Ký túc xá/Nhà trọ/Nhà người thân chiếm tỉ lệ 56,4%. Về kết quả học tập, sinh viên Điều dưỡng và Xét nghiệm có học lực từ khá trở lên chiếm tỉ lệ khá cao lần lượt là (96,4%); (97%).

**Bảng 2. Mô tả lối sống, hành vi sức khỏe của đối tượng nghiên cứu (n=149)**

Đặc điểm	Ngành học		Tổng (n=%)
	Điều dưỡng (n=84)	Xét nghiệm (n=65)	
<b>Thói quen tập thể dục thể thao</b>			
Không bao giờ	42 (50%)	26 (40%)	68 (45,6%)
1-2 lần/tuần	34 (40,5%)	36 (55,4%)	70 (46,9%)

3-4 lần/tuần	7 (8,3%)	1 (1,5%)	8 (5,4%)
≥ 5 lần/ tuần	1 (1,2%)	2 (3,1%)	3 (2,1%)
<b>Hút thuốc</b>			
Không bao giờ	81 (96,4%)	62 (95,4%)	143 (96%)
1-4 điếu thuốc/ngày	3 (3,6%)	2 (3,1%)	5 (3,4%)
5-10 điếu thuốc/ngày	0 (0%)	1 (1,5%)	1 (0,6%)
Trên 10 điếu thuốc/ngày	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
<b>Uống rượu, bia</b>			
Không bao giờ	45 (53,6%)	37 (56,9%)	82 (55,1%)
1-2 lần/tuần	34 (40,5%)	24 (36,9%)	58 (38,9%)
3-4 lần/tuần	5 (5,9%)	4 (6,2%)	9 (6%)
Trên 5 lần/ tuần	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
<b>Thức khuya, khó ngủ</b>			
Không bao giờ	12 (14,3%)	1 (1,5%)	13 (8,7%)
Hiếm khi	25 (29,8%)	21 (32,3%)	46 (30,9%)
Thỉnh thoảng	31 (36,9%)	31 (47,7%)	62 (41,6%)
Thường xuyên	16 (19%)	12 (18,5)	28 (18,8%)
<b>Lo lắng về nghề nghiệp tương lai</b>			
Không bao giờ	5 (6%)	0 (0%)	5 (3,4%)
Hiếm khi	17 (20,2%)	6 (9,2%)	23 (15,4%)
Thỉnh thoảng	39 (46,4%)	31 (47,7%)	70 (47%)
Thường xuyên	23 (27,4%)	28 (43,1%)	51 (34,2%)
<b>Cách ứng phó khi bị căng thẳng</b>			
Nghe nhạc/xem phim/chơi game	42 (50%)	27 (41,5%)	69 (46,3%)
Chơi thể thao	6 (7,1%)	3 (4,6%)	9 (6%)
Đi chơi với bạn bè	18 (21,5%)	17 (26,2%)	35 (23,5%)
Ngủ	17 (20,2%)	18 (27,7%)	35 (23,5%)
Hút thuốc/uống rượu bia	1 (1,2%)	0 (0%)	1 (0,7%)

Chỉ có 2,1% sinh viên tham gia hoạt động thể dục thể thao ở mức độ thường xuyên (≥5 lần/tuần) và 5,4% ở mức độ thỉnh thoảng (3-4 lần/tuần), còn lại không tham gia hoặc hiếm khi. Đa số sinh viên không hút thuốc chiếm 96%. Có 38,9% sinh viên uống rượu bia trong đó tần suất uống rượu bia 1-2 lần/tuần chiếm tỉ lệ cao nhất ở sinh viên Điều dưỡng (40,5%). Kết quả nghiên cứu cho thấy có 41,6% và 18,8% sinh viên thỉnh thoảng/thường xuyên thức khuya, khó ngủ. Sinh viên thỉnh thoảng lo lắng về nghề nghiệp tương lai chiếm tỉ lệ cao (47%) và để ứng phó với stress 46,3% sinh viên cho rằng sẽ nghe nhạc, xem phim hay chơi game khi cảm thấy căng thẳng và 23,5% sinh viên lựa chọn ngủ và đi chơi với bạn bè để giảm bớt căng thẳng.

### 3.2. Tỷ lệ và mức độ stress của sinh viên

**Bảng 3. Tỷ lệ stress của sinh viên (n=149)**

Stress	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Có	76	51%
Không	73	49%

**Bảng 4. Mức độ stress của sinh viên năm học 2022 - 2023 (n=149)**

Mức độ stress	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Bình thường	73	49%
Nhẹ	24	16,1%
Vừa	20	13,4%
Nặng	20	13,4%
Rất nặng	12	8,1%

Kết quả cho thấy tỷ lệ sinh viên có biểu hiện stress là 51%. Sinh viên có nguy cơ stress vừa và nặng có tỉ lệ bằng nhau là 13,4%, có 8,1% sinh viên có mức độ stress rất nặng.

### 3.3. Thực trạng stress của sinh viên

**Bảng 5. Kết quả stress của sinh viên theo thang đo DASS-21 (n=149)**

Câu	Nội dung	Không đúng (n, %)	Đúng phần nào (n, %)	Đúng phần nhiều (n, %)	Hoàn toàn đúng (n, %)
1	Thấy khó thoải mái được	27 (18,1%)	65 (43,6%)	42 (28,2%)	15 (10,1%)
2	Có xu hướng thái quá với mọi tình huống	55 (36,9%)	46 (30,9%)	37 (24,8%)	11 (7,4%)
3	Thấy suy nghĩ quá nhiều	11 (7,4%)	56 (37,6%)	47 (31,5%)	35 (23,5%)

4	Thấy bản thân dễ bị kích động	38 (25,5%)	47 (31,5%)	39 (26,2%)	25 (16,8%)
5	Thấy khó thư giãn được	42 (28,2%)	46 (30,9%)	33 (21,1%)	28 (18,8%)
6	Không chấp nhận được có cái gì đó xen vào	49 (32,9%)	48 (32,2%)	32 (21,5%)	20 (13,4%)
7	Khả dễ phật ý, tự ái	47 (30,2%)	53 (35,6%)	41 (27,5%)	10 (6,7%)

Thang đo DASS-21 đánh giá mức độ stress trong vòng một tuần qua của sinh viên cho kết quả: mức độ đúng phần nào (thỉnh thoảng gặp phải) là mức độ phổ biến nhất của sinh viên chiếm tỉ lệ trên 30%. Trong 7 nội dung của thang đo DASS-21 thì tình trạng cảm thấy khó thoải mái chiếm tỉ lệ cao nhất 43,6% ở mức độ đúng phần nào và ở mức độ hoàn toàn đúng (thường xuyên gặp phải) chiếm tỉ lệ cao nhất là ở những sinh viên cảm thấy đang suy nghĩ quá nhiều (23,5%)

Điểm trung bình chung đánh giá mức độ stress của sinh khá cao là  $16,4 \pm 9,92$  điểm, thấp nhất là 0 điểm, cao nhất là 40 điểm. Nghiên cứu sử dụng điểm cắt 14 điểm theo khuyến cáo của Viện Sức khỏe Tâm thần quốc gia để phân loại nguy cơ stress của sinh viên thành 2 nhóm có stress và không có stress [6].

#### IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu ghi nhận một tỉ lệ đáng quan tâm ở mức độ stress vừa và stress nặng là (13,4%). Điểm stress trung bình của sinh viên trường Đại học Công nghệ Đồng Nai tương đối cao  $16,4 \pm 9,92$  điểm. Tỉ lệ stress trong nghiên cứu của chúng tôi (51%) tương đồng với kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Hải Yến (2016) trên 678 sinh viên tại Trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên là 48,5% [7] cao hơn nghiên cứu của Lê Thị Thu Huyền (2010) trên 182 sinh viên Y tế công cộng tại Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh là 24,1% [8], nghiên cứu của Vũ Dũng (2016) trên 303 sinh viên Điều dưỡng tại Đại học Thăng Long là 22,7% [9], nhưng lại thấp hơn trong nghiên cứu của Trần Kim Trung (2011) trên 483 sinh viên năm thứ hai ngành Răng Hàm Mặt tại Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh là 71,4% [10]. Điều này có thể lý giải là do (1) Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai và Trường Cao đẳng Y Tế Thái Nguyên có sự tương đồng về hệ đào tạo và cùng chuyên ngành đào tạo (Điều dưỡng – Xét nghiệm), (2) Thang đo và điểm cắt trong các nghiên cứu khác nhau (Thang đo DASS-21, Thang đo PSS-10), (3) Cỡ mẫu và đối tượng nghiên cứu khác nhau (sinh viên cao đẳng, sinh viên đại học năm thứ nhất, sinh viên đại học năm thứ hai, sinh viên đại học năm thứ ba và sinh viên đại học năm thứ tư...)

Về mức độ stress, đối với sinh viên ngành Xét nghiệm stress tập trung cao nhất ở mức độ

vừa chiếm tỉ lệ 44.1%. bên cạnh đó sinh viên Điều dưỡng có mức độ stress vừa và nặng bằng nhau (23,8%). Điều này cho thấy bên cạnh sinh viên Xét nghiệm gặp nhiều áp lực đối với kiến thức chuyên ngành, khối lượng bài học nhiều, thường xuyên đi thực tập tại phòng thí nghiệm thì sinh viên Điều dưỡng còn gặp phải những áp lực rất lớn khi vừa phải học tập tại trường vừa đi thực tập lâm sàng, đi trực bệnh viện và chịu áp lực cao từ môi trường bệnh viện, đối diện hàng ngày với bệnh tật, tử vong và nguy cơ lây nhiễm bệnh.

#### V. KẾT LUẬN

Trong số 149 sinh viên trường Đại học chính quy ngành Điều dưỡng và Xét nghiệm đã tham gia nghiên cứu, có 76 sinh viên có nguy cơ stress chiếm tỉ lệ 51%. Tỉ lệ stress nhẹ, vừa, nặng và rất nặng tương ứng là 16,1%, 13,4%, 13,4%, 8,1%. Nguy cơ stress ở sinh viên nữ là 84,2% có cao gấp 5 lần sinh viên nam 15,8 và ngành Xét nghiệm có lượng sinh viên stress cao nhất ở mức độ vừa là 44,1%. Tuy nhiên, sinh viên ngành Điều dưỡng lại có tỉ lệ stress ở mức độ vừa và nặng bằng nhau trong nghiên cứu 23.8%. Tỷ lệ stress và mức độ stress có sự thay đổi theo từng năm học (năm thứ nhất tỉ lệ stress cao nhất ở mức độ nặng (35,3%); năm thứ hai tập trung chủ yếu ở mức độ stress vừa, nặng và rất nặng (20,8%); năm thứ ba có tỉ lệ stress ở mức độ rất nặng chiếm tỉ lệ cao (33,3%) và năm thứ tư mức độ stress nhẹ chiếm tỉ lệ cao nhất là 39,1%)

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Frey, R. J.** (2003), "The Gale Encyclopedia of Mental Disorders", Reference Reviews, 17 (8), pp. 40-41.
2. **Friedman, H. S. & DiMatteo, M. R.** (2002), Health Psychology, NJ: Prentice Hall, Uper Saddle River.
3. **Nguyễn Thị Tú** (2012), Giáo trình tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm, NXB Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.
4. **Edwards, D., Burnard, P., Bennett, K. & Hebden, U.** (2010), "A longitudinal study of stress and self - esteem in student nurses", Nurse education today, 30 (1), pp. 78-84.
5. **Phùng Như Hạnh** (2018), stress của sinh viên trường cao đẳng y tế Tiền Giang năm 2018 và một số yếu tố ảnh hưởng. Luận văn Thạc sĩ Y tế Công cộng.
6. **Viện Sức khỏe Tâm thần Quốc gia** (2017), "Thang đo đánh giá Lo âu - Trầm cảm - Stress (DASS 21), truy cập ngày 30/3/2023 tại trang web <http://nimh.gov.vn/trac-nghiem-tam-ly/28-cac>

trc-nghim/151-thang-anh-gia-lo-au-trm-cm-stress-dass-21.html”.

7. **Lê Hải Yên** (2016), Stress ở sinh viên Trung Cao đẳng Y tế Thái Nguyên năm 2016 và một số yếu tố liên quan, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Y tế công cộng, Hà Nội.
8. **Lê Thu Huyền, Huỳnh Hồ Ngọc Huỳnh** (2010), “Tình trạng stress của sinh viên Y tế công cộng Đại học y được thành phố Hồ Chí Minh và

các yếu tố liên quan năm 2010”, Tạp chí Y học thành phố Hồ Chí Minh, 15(1).

9. **Vũ Dũng** (2016), “Thực trạng Stress của sinh viên điều dưỡng năm thứ 2 và 3 Trường Đại học Thăng Long năm 2015 và một số yếu tố liên quan”, Kỷ yếu NCKH năm 2015.
10. **Trần Kim Trung** (2011), “Stress, lo âu và trầm cảm ở sinh viên Y khoa”, Tạp chí Y học TP. Hồ Chí Minh, 16(1), tr. 356-362

## BƯỚC ĐẦU XÁC ĐỊNH TỶ LỆ BIẾN THỂ GIẢI PHẪU THƯỜNG GẶP TRÊN CẮT LỚP VI TÍNH Ở 200 BỆNH NHÂN VIÊM MŨI XOANG MẠN TÍNH TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

Nguyễn Văn Quế<sup>1</sup>, Mai Thế Cảnh<sup>1</sup>, Bùi Văn Lệnh<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Mô tả một số biến thể giải phẫu mũi xoang thường gặp trên cắt lớp vi tính ở các bệnh nhân viêm mũi xoang mạn tính. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** nghiên cứu mô tả hồi cứu và tiền cứu 200 bệnh nhân (BN) viêm xoang mạn tính đã được chụp cắt lớp vi tính đa dãy (MSCT) tại Trung tâm Chẩn đoán hình ảnh và Điện quang can thiệp Bệnh viện Đại học Y Hà Nội. **Kết quả:** 63,5% BN có bất thường vách ngăn mũi, lệch vách ngăn gặp trong tất cả các BN, theo phân loại của Mladina nhóm I chiếm tỷ lệ cao nhất với 25,2%, tiếp đến là nhóm III, II, VII và V gặp ở lần lượt 18,9%, 17,3%, 16,5% và 15%. Biến thể giải phẫu cuốn mũi gặp ở 54,5%, trong đó xoang hơi cuốn mũi hay gặp nhất. Biến thể giải phẫu mòm móc hay gặp nhất là xoang hơi mòm móc với 7%. Tế bào Haller gặp ở 46% BN, kích thước trung bình của tế bào Haller bên phải là 4,89mm và bên trái là 5,04mm. Tế bào đê mũi gặp ở 85% BN, kích thước trung bình của tế bào đê mũi bên phải là 6,38mm và bên trái là 6,59mm. Kích thước trung bình của bóng sàng bên phải là 8,9mm, bên trái là 9,32mm. Tắc phức hợp lỗ gác gặp ở 76,5% BN, vị trí hay gặp nhất là ống xoang hàm, tiếp đến là phễu sàng. **Kết luận:** Nghiên cứu thực hiện ở 200 BN viêm xoang mạn tính, kết quả cho thấy biến đổi giải phẫu tế bào Onodi hay gặp nhất, tiếp đến là tế bào đê mũi và lệch vách ngăn mũi.

**Từ khóa:** biến thể giải phẫu mũi xoang, cắt lớp vi tính mũi xoang

### SUMMARY

#### AN INITIAL DETERMINATION OF THE INCIDENCE OF COMMON SINONASAL ANATOMIC VARIANTS IN MSCT OF 200

<sup>1</sup>Bệnh viện Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Văn Quế

Email: drque121081@gmail.com

Ngày nhận bài: 10.3.2023

Ngày phản biện khoa học: 10.5.2023

Ngày duyệt bài: 23.5.2023

### PATIENTS WITH CHRONIC RHINOSINUSITIS IN HANOI MEDICAL UNIVERSITY HOSPITAL

**Purpose:** To determine the incidence of common sinonasal anatomic variants in MSCT of patients with chronic rhinosinusitis. **Material and methods:** A descriptive, prospective and retrospective study of 200 patients with chronic rhinosinusitis had performed MSCT at the Radiology Center of Hanoi Medical University Hospital. **Result:** 63,5% of patients had abnormal nasal septum, deviated septum encountered in all patients, according to Mladina's classification, type I accounted for the highest incidence with 25,2%, followed by type III, II, VII and V was found in 18,9%, 17,3%, 16,5% and 15%, respectively. Anatomical variation of the turbinate was found in 54.5%, in which the concha bullosa was the most common. The most common anatomical variation of the uncinate process was uncinatate process pneumatization with 7%. Haller cells are found in 46% of patients, the average size of Haller cells on the right is 4.89mm and on the left is 5.04mm. Agger nasi cells are found in 85% of patients, the average size of right agger nasi cells is 6.38mm and left side is 6.59mm. The average size of the right ethmoidal bulla is 8.9mm, the left one is 9.32mm. Obstruction of the osteomeatal complex was found in 76.5% of patients, the most common location was the maxillary sinus canal, followed by the ethmoid funnel. **Conclusion:** By studying 200 patients with chronic rhinosinusitis, the result showed the most frequent sinonasal anatomic variants were Onodi cells, followed by Agger Nasi cells and septal nasal deviation.

**Keywords:** sinonasal anatomic variants, sinonasal MSCT

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Viêm mũi xoang mạn tính là bệnh khá thường gặp. Tại Việt Nam, theo một số nghiên cứu đã công bố, tỷ lệ mắc viêm xoang mạn là 3-4% và chủ yếu ở độ tuổi lao động từ 16-50 chiếm gần 87%<sup>1</sup>.

Chụp cắt lớp vi tính đa dãy (Multislice Computer Tomography – MSCT) hiện là phương